TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Digitally signed by CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=TP.Thái Nguyên, O=A hải tpo3 gh ca 36t, OU=TPO3, CN=CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-10-19 08:30:57
Foxit Reader Version: 9.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY
QUÝ III, 9T NĂM 2018

1 - Bảng cân đối kế toán	- Mẫu số B01 -DN
2 - Báo cáo kết quả kinh doanh	- Mẫu số B02 -DN
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	- Mẫu số B03 - DN
4 - Thuyết minh báo cáo	- Mẫu số B04 - DN

Kính gửi: .....

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2018

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**185 634 930 520**	**193 954 817 964**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**44 563 272 224**	**39 413 416 417**
1. Tiền	111		4 563 272 224	1 413 416 417
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000	38 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**60 000 000 000**	**50 000 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	60 000 000 000	50 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6 139 763 432**	**5 039 235 184**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	943 510 590	687 669 851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 511 142 200	3 598 477 091
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2 180 150 642	1 248 128 242
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 495 040 000	- 495 040 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**69 149 242 585**	**75 086 610 327**
1. Hàng tồn kho	141		71 559 906 328	77 497 274 070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 2 410 663 743	- 2 410 663 743
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5 782 652 279**	**24 415 556 036**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5 782 382 279	22 885 769 985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	69 395 675
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	270 000	1 460 390 376
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**271 246 308 230**	**298 179 430 851**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3 376 312 246**	**1 808 485 602**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	3 376 312 246	1 808 485 602
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**183 144 944 788**	**204 237 195 290**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**183 144 944 788**	**204 237 195 290**
- Nguyên giá	222		773 583 809 991	755 111 596 406
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 590 438 865 203	- 550 874 401 116
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0

- Nguyên giá	228		629 245 319	629 245 319
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 629 245 319	- 629 245 319
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		27 797 669 058	46 309 338 360
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	27 797 669 058	46 309 338 360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 020 246 000	1 020 246 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 1 020 246 000	- 1 020 246 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56 927 382 138**	**45 824 411 599**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	56 927 382 138	45 824 411 599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	
5. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**456 881 238 750**	**492 134 248 815**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**159 395 486 637**	**166 500 242 840**
I. Nợ ngắn hạn	310		**159 395 486 637**	**166 500 242 840**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	37 602 907 805	45 987 615 438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 494 852 554	10 035 111 679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	36 528 321 178	45 861 084 148
4. Phải trả người lao động	314		36 763 296 327	32 873 921 428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	7 846 123 329	119 412 520
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	22 042 064 012	16 648 938 790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	0	7 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5 399 994 600	5 399 994 600
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9 717 926 832	2 574 164 237
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**297 485 752 113**	**325 634 005 975**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**290 877 557 023**	**318 209 986 076**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	110 877 557 023	138 209 986 076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		110 877 557 023	138 209 986 076
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**6 608 195 090**	**7 424 019 899**
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	0	
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		6 608 195 090	7 424 019 899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**456 881 238 750**	**492 134 248 815**
			0	0

Kiểm tra

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng đầu năm 2018
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**659 401 407 663**	**590 822 662 593**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**659 401 407 663**	**590 822 662 593**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	489 849 522 705	410 691 180 769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**169 551 884 958**	**180 131 481 824**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 869 313 760	1 236 108 113
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 276 937 305	1 534 470 075
Tr.đó: Chi phí lãi vay	*23*		336 025 841	1 534 470 075
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1 161 811 625	907 429 805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	30 687 470 673	27 064 879 090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**139 294 979 115**	**151 860 810 967**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	338 648 096	427 989 437
12. Chi phí khác	32	VII.7	230 316 136	364 663 781
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**108 331 960**	**63 325 656**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	**50**		**139 403 311 075**	**151 924 136 623**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	28 525 754 052	31 189 249 411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**110 877 557 023**	**120 734 887 212**
18. Lãi trên cổ phiếu*	**70**		**6 160**	**6.707**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	**71**		**0**	**0**

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
C.TY CP KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Biểu số 02 - Vinacomin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	183 372 609 369	225 991 029 338	659 401 407 663	590 822 662 593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (	10		183 372 609 369	225 991 029 338	659 401 407 663	590 822 662 593
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	160 398 980 042	154.829.176.573	489 849 522 705	410 691 180 769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20	20		22 973 629 327	71 161 852 765	169 551 884 958	180 131 481 824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	977 542 660	258.532.656	2 869 313 760	1 236 108 113
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		419.849.499	1 276 937 305	1 534 470 075
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			419.849.499	336 025 841	1 534 470 075
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	502 997 444	289.655.092	1 161 811 625	907 429 805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11 474 165 435	9.285.899.917	30 687 470 673	27 064 879 090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20	30		11 974 009 108	61 424 980 913	139 294 979 115	151 860 810 967
11. Thu nhập khác	31	VII.6	143 730 605	99.963.359	338 648 096	427 989 437
12. Chi phí khác	32	VII.7	32 741 810	25.371.598	230 316 136	364 663 781
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		110 988 795	74 591 761	108 331 960	63 325 656
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12 084 997 903	61 499 572 674	139 403 311 075	151 924 136 623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2 392 803 730	12.346.330.388	28 525 754 052	31 189 249 411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9 692 194 173	49 153 242 286	110 877 557 023	120 734 887 212
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70		538	2 731	6 160	6 707
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003-C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**139 403 311 075**	**151 924 136 623**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	39 358 954 423	38 901 579 606
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 2 869 313 760	- 1 236 108 113
- Chi phí lãi vay	06		336 025 841	1 534 470 075
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**176 228 977 579**	**191 124 078 191**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 2 668 354 892	- 5 839 959 312
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5 937 367 742	- 23 071 490 162
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21 381 799 775	21 247 171 560
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6 000 417 167	21 673 818 466
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 336 025 841	- 1 534 470 075
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 41 953 133 604	- 21 199 049 871
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		86 500 000	5 000 002
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 28 722 399 619	- 71 104 031 333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**135 955 148 307**	**111 301 067 466**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 10 674 606 260	- 8 456 816 225
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 294 221 313	1 236 108 113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5 619 615 053**	**- 7 220 708 112**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 7 000 000 000	- 18 413 594 400
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 129 424 907 553	- 72 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 136 424 907 553**	**- 90 413 594 400**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**5 149 855 807**	**13 666 764 954**

Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**39 413 416 417**	**67 319 370 655**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**44 563 272 224**	**80 986 135 609**

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

MẪU SỐ B -09-DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY
Quý III, 9T đầu năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Nhà nước 51%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm gia hàng tồn kho: Không phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

+ TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tai chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

4. Ghi nhận và trích khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: căn cứ từng kỳ lập báo cáo quyết toán nếu chi phí có thể chịu được thì phân bổ theo thời gian sử dụng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	44 563 272 224	39 413 416 416				
- Tiền mặt	77 433 229	113 501 411				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	44 485 838 995	39 299 915 005				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	61 020 246 000	60 000 000 000	- 1 020 246 000	51 020 246 000	50 000 000 000	- 1 020 246 000
a/ Chứng khoán kinh doanh	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*60 000 000 000*	*60 000 000 000*	*50 000 000 000*	*50 000 000 000*		
b1/ Ngắn hạn	*60 000 000 000*	*60 000 000 000*	*50 000 000 000*	*50 000 000 000*		
- Tiền gửi có kỳ hạn	60 000 000 000	60 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	943 510 590	448 470 590	- 495 040 000	687 669 851	192 629 851	- 495 040 000
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	2 180 150 642		1 248 128 242			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
a/ Tiền						
b/ Hàng tồn kho						
c/ TSCĐ						
d/ Tài sản khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	495 040 000	0	495 040 000	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	71 559 906 328	- 2 410 663 743	77 497 274 070	- 2 410 663 743		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	12276521481		6 695 529 975			
- Công cụ, dụng cụ	882 369 979		332 614 601			
- Chi phí SX, KD dở dang	42 181 870 811	- 2 410 663 743	49 763 839 475	- 2 410 663 743		
- Thành phẩm	16 219 144 057		20 705 290 019			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
08. Tài sản dở dang dài hạn	27 797 669 058	46 309 338 360	0	0		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn						
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	*27 797 669 058*	*46 309 338 360*				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	183 144 944 788	204 237 195 290				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						

	Cuối kỳ	Đầu năm
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0
(Phù hợp với Biểu 10-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0
(Phù hợp với Biểu 11-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0
(Phù hợp với Biểu 12-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước	62 709 764 417	68 710 181 584
(Phù hợp với Biểu 13-TM)		

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Tài sản khác	0	0
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	7 000 000 000	7 000 000 000	7 000 000 000
a/ Vay ngắn hạn						
b/ Vay dài hạn	*0*	*0*	*0*	*7 000 000 000*	*7 000 000 000*	*7 000 000 000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	*0*	*0*		*7 000 000 000*	*7 000 000 000*	*7 000 000 000*
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	*0*	*0*			*0*	*0*
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán	37 602 907 805	37 602 907 805	45 987 615 438	45 987 615 438
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36 528 321 178	45 861 084 148
(Phù hợp với Biểu 19-TM)		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	7 846 123 329	7 404 161 034	119 412 520	119 412 520
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0		
- Lãi vay	0	0	1 132 000	1 132 000
- Các khoản trích trước khác	7 846 123 329	7 404 161 034	118 280 520	118 280 520
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ				
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB				
+ Chi phí vận chuyển	*441 962 295*		*118 280 520*	*118 280 520*
+ Chi phí phải trả tiền điện	0		0	
+ Tiền cấp quyền khai thác				
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất				

+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	7 404 161 034	7 404 161 034	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	**22 042 064 012**	**22 042 064 012**	**16 648 938 790**	**16 648 938 790**		
a/ Ngắn hạn	***22 042 064 012***	***22 042 064 012***	***16 648 938 790***	***16 648 938 790***		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn						
- Bảo hiểm xã hội						
- Bảo hiểm y tế						
- Bảo hiểm thất nghiệp						
- Phải trả về cổ phần hóa						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11 931 744 515	11 931 744 515	2 379 140 894	2 379 140 894		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10 110 319 497	10 110 319 497	14 269 797 896	14 269 797 896		
b/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
b/ Dài hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	**5 399 994 600**	**5 399 994 600**				
a/ Ngắn hạn	***5 399 994 600***	***5 399 994 600***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	5 399 994 600	5 399 994 600				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ						
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác	5 399 994 600	5 399 994 600				
b/ Dài hạn	***0***	***0***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***0***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***0***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	**290 877 557 023**	**318 209 986 076**				

(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu B09A)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**				
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ						
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ						
	Cuối kỳ	**Được cấp**	**Đã chi**	**Đầu năm**		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	***0***	***0***				
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0				
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0				
- Trên 5 năm;	0	0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	***0***	***0***				
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0				
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	81,02	81,02				
- EUR	0	-				
- CNY	10.837,46	10.837,46				
- JPY	0	0				
- AUD	0	0				
- KIP	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	***0***	***0***				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	***24 613 402 461***	***24 613 402 461***				
e/ Các thông tin khác	***0***	***0***				

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN